

THÔNG BÁO

V/v Chấp nhận các chứng chỉ Ngoại ngữ trong tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL International Certificate tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Pearson English International Certificate tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Pearson Test of English Academic tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BGDĐT ngày 15/01/2026 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Versant English Placement Test tương đương với các bậc 1, 2, 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-NTT ngày 10/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-NTT ngày 28/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thông báo cho các thí sinh và người học thạc sĩ, tiến sĩ các loại chứng chỉ hợp lệ mà Trường chấp nhận sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ từ năm học 2025 – 2026 áp dụng như sau:

- Chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ đã được quy định tại các phụ lục của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc thời hạn nộp hồ sơ xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ (theo phụ lục 2 và phụ lục 3 đính kèm).

- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) của các đơn vị được Bộ GD&ĐT phê duyệt;

- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (tiếng Anh và các ngôn ngữ khác) đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và được công nhận tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và công bố công khai tại Cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT.

Danh sách các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Danh sách đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam được cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ <https://vqa.moet.gov.vn>.

Các thí sinh và người học thạc sĩ, tiến sĩ cần theo dõi trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Quản lý chất lượng) và Viện Đào tạo Sau đại học để lựa chọn đơn vị tổ chức thi cấp chứng chỉ hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đăng eo2, website;
- Thí sinh, người học SDH;
- Các phòng ban, khoa;
- Lưu: VT, SDH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Kim Hồng

Phụ lục 1: Danh sách các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Cập nhật đến tháng 03/2025)

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng
35	Trường ĐH Tài chính – Marketing
36	Trường ĐH Thành Đông
37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

**Phụ lục 2: Danh sách các loại chứng chỉ ngoại ngữ tương đương áp dụng cho bậc
thạc sĩ**

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		TOEFL ITP	450 - 499	
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43 – 58	59 - 75
		Versant English Placement Test (VEPT)	43 – 66	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)

4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Phụ lục 3: Danh sách các loại chứng chỉ ngoại ngữ tương đương áp dụng cho bậc tiến sĩ

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (VSTEP)	Bậc 4
		TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	59 - 75
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên